

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trương Cao Quý

2. Bà: Hà Thị Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:*

Ông: Hà Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST- HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị L, sinh năm 1993

Trú tại: Thôn R, xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991

Trú tại: Thôn R, xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/03/2022, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày: Chị và anh T tự do tìm hiểu yêu thương nhau được một thời gian ngắn, được sự thống nhất của hai bên gia đình cho tổ chức cưới theo

phong tục tập quán của địa phương, hôn nhân tự nguyện, tháng 01/2010 chị sinh con, sau đó đến ngày 20/5/2010 vợ chồng đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nóng tính hay chửi bới vợ con, nhưng vợ chồng vẫn bỏ qua cho nhau, đến tháng 9/2015 chị sinh con thứ hai, đến năm 2018 do kinh tế gia đình khó khăn vợ chồng đi làm công ty xa nhà nhưng mỗi người một nơi vợ chồng để hai con ở nhà cho ông bà nội chăm sóc. Sau đó do vợ chồng xa nhau nên từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt dẫn đến năm 2019 vợ chồng chính thức ly thân nhau không còn quan tâm đến nhau, chị cũng đã nhiều lần đề cập đến vấn đề ly hôn nhưng anh T không đồng ý và không hợp tác. Nay xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/01/2010 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 14/9/2015. Từ khi vợ chồng ly thân hai cháu ở với ông bà nội nhưng hàng tháng chị vẫn gửi tiền về nuôi con. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu V vì cháu còn nhỏ hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh T trình bày: Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải ngày 17/6/2022, vợ chồng lấy nhau và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, tháng 01/2010 vợ anh sinh con đầu sau đó mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 20/5/2010, đến tháng 5/2015 vợ anh sinh con thứ hai. Năm 2018 vợ chồng để con ở nhà cho ông bà nội nuôi đi làm Công ty, năm 2019 vợ anh không về chung sống với anh nữa, lý do như thế nào anh không biết nhiều lần anh điện thoại khuyên bảo cô L và nhờ cả bố mẹ vợ khuyên bảo nhưng cô L nhất quyết không về sau đó nhiều lần đòi ly hôn anh, Nay cô L làm đơn ly hôn, vì đang còn tình cảm, hai con còn nhỏ nên anh không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/01/2010 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 14/9/2015. Từ khi vợ chồng ly thân hai cháu ở với anh ông bà nội. Nay ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con không đề nghị cô L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đề nghị được ly hôn anh T, chị xuất trình chứng cứ về thu nhập hàng tháng của chị làm công nhân thu nhập từ 6.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng, về phần con chung chị tiếp tục đề nghị được nuôi cháu Quốc V đề nghị HĐXX xem xét. Anh T vắng mặt không có lý do.

Chủ tọa phiên tòa cho công bố các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ

liên quan đến thủ tục tố tụng đối với vụ án đối với bị đơn để Hội đồng xét xử thảo luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị L, xử cho chị L được ly hôn anh T.

Về con chung: Đề nghị HĐXX xem xét giao cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/01/2010 cho anh T nuôi dưỡng, giao chị L nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 14/9/2015, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L, anh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn và bị đơn đều có hộ khẩu ở xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án sau khi hòa giải Nguyên đơn xin vắng mặt, nhưng tại phiên tòa hôm nay có mặt, bị đơn sau khi mở phiên tòa đã được triệu tập lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không tìm

được tiếng nói chung, đi làm ăn xa không quan tâm đến nhau dẫn đến sống ly thân. Nay chị L làm đơn đề nghị TAND huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân một thời gian. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/01/2010 và cháu Nguyễn Quốc V sinh ngày 14/9/2015. Ly hôn chị L có nguyện vọng được nuôi cháu V, anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung, cháu Khánh L có nguyện vọng ở với bố. Xét nguyện vọng của hai bên đều chính đáng. Xét thấy năm 2018 hai vợ chồng đều đi làm xa nhà để hai con cho ông bà nội nuôi dưỡng, năm 2019 vợ chồng sống ly thân, qua xác minh với gia đình anh T chị L không quan tâm đến các con, mọi vấn đề sinh hoạt, học của các con đều do ông bà nội và anh T lo liệu, nhưng thực tế tại phiên tòa hôm nay cháu Khánh L và cháu Quốc V trình bày chị L hàng tháng vẫn gửi tiền về cho ông bà nội chi tiêu cho hai cháu. Nguyện vọng của Khánh L sau khi bố mẹ ly hôn có nguyện vọng ở với bố, cháu Quốc V sinh tháng 9/2015 tuy chưa đủ 7 tuổi nhưng tại phiên tòa cháu có nguyện vọng ở với mẹ đề nghị HĐXX xem xét. Vì vậy nên giao cháu Khánh L cho anh T nuôi, giao cháu Quốc V cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và nguyện vọng của các cháu.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, điểm b Điều 227, 266, 273, 275 - Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 14/9/2015 cho chị L nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/01/2010 cho anh T nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L, Anh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, chị được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0008555 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga